TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TC** TỈNH AG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02/06/2023
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TC, TỈNH AG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Trường Vũ và ông Nguyễn Thành Lil.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Phước Tín, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã TC, tỉnh AG.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã TC, tỉnh AG tham gia phiên toà*:* Bà Nguyễn Thuỳ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 06 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã TC xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 472/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/11/2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2023, Quyết định hoãn phiên toà số 40/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 04 năm 2023, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên toà số 14/TB-TA ngày 05 tháng 05 năm 2023 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên toà số 19/TB-TA ngày 05 tháng 05 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Tấn L, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ 03, Nguyễn Thị Định, khóm Long Thạnh C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG, có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Tú Tr, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 06, khóm Long Quới B, phường LP, thị xã TC, tỉnh AG, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trương Tấn L trình bày: Anh L và chị Tr tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận và tổ chức lễ cưới vào năm 1994, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TC (nay là phường LT), thị xã TC, tỉnh AG theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 163/HT, quyển số I/1996 ngày 14/12/1996. Sau khi kết hôn, anh L và chị Tr sống chung tại khóm Long Thạnh C, phường LH, thị xã TC, tỉnh AG. Anh L và chị Tr chung sống hạnh phúc được 20 năm. Đến năm 2016, chị Tr làm ăn gây nợ và bỏ địa phương

lên thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, anh L và chị Tr sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài nên anh L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Tr.

Về con chung: Anh L và chị Tr có 02 (hai) con chung tên Trương Tấn L1, sinh ngày 02/06/1996 và Trương Tấn Ph, sinh ngày 17/03/2001. Hiện các con chung đều đã trưởng thành và có việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, Tòa án tiến hành thu thập xác minh chứng cứ: Xác minh (ghi lời khai) của bà Trần Thị B về mâu thuẫn gia đình của chi Tr và anh L cụ thể:

Bà Trần Thị B (mẹ ruột của chị Nguyễn Thị Tú Tr) cung cấp: Chị Tr và anh L tự tìm hiểu, yêu thương nhau, đi đến hôn nhân và sống xa nhau từ năm 2016 đến nay do mâu thuẫn về kinh tế, tình cảm. Chị Tr và anh L có 02 (hai) con chung tên Trương Tấn L, sinh ngày 02/06/1996 và Trương Tấn Ph, sinh ngày 17/03/2001, các con chung đều đã trưởng thành và có việc làm ổn định. Hiện nay, chị Tr đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh (không biết rõ địa chỉ cụ thể). Chị Tr biết việc anh Trương Tấn L yêu cầu ly hôn với chị Tr tại Tòa án nhân dân thị xã TC do bà B gọi điện thông báo cho chị Tr biết. Bà B đồng ý tiếp tục nhận văn bản tố tụng do Tòa án tống đạt thay cho chị Tr và cam kết thông báo cho chị Tr biết về việc Tòa án triệu tập chị Tr.

Tại phiên tòa, anh L kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị Tr, chị Tr vắng mặt .

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại các buổi họp và làm việc của Tòa án.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về giải quyết vụ án, căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xét hỏi tại phiên tòa nhận thấy, hôn nhân giữa anh Trương Tấn L và chị Nguyễn Thị Tú Tr được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân của anh L và

chị Tr đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó việc anh L khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Tr là có cơ sở, nên chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Anh L khai, anh L và chị Tr có 02 (hai) con chung tên Trương Tấn L1, sinh ngày 02/06/1996 và Trương Tấn Ph, sinh ngày 17/03/2001, các con chung đều đã trưởng thành và có việc làm ổn định, không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết .

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Tú Tr của anh Trương Tấn L.

- *Về án phí:* Đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Anh Trương Tấn L khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Tú Tr. Chị Tr có nơi cư trú tại tổ 06, khóm Long Quới B, phường LP, thị xã TC, tỉnh AG. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã TC, tỉnh AG theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Nguyễn Thị Tú Tr được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị Tr tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận và tổ chức lễ cưới vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TC (nay là phường LT), thị xã TC, tỉnh AG theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 163/HT, quyển số I/1996 ngày 14/12/1996 phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh L và chị Tr là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Anh L khai, anh L và chị Tr chung sống hạnh phúc được 20 năm. Đến năm 2016, chị Tr làm ăn gây nợ và bỏ địa phương lên thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Chị Tr và anh L sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Anh L yêu cầu ly hôn với chị Tr do cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo kết quả xác minh bà Trần Thị B (mẹ ruột của chị Nguyễn Thị Tú Tr): Chị Tr và anh L tự tìm hiểu, yêu thương nhau, đi đến hôn nhân và sống xa nhau từ năm 2016 đến nay do mâu thuẫn về kinh tế, tình cảm. Hiện nay, chị Tr đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh (không biết rõ địa chỉ cụ thể). Chị Tr biết việc anh Trương Tấn L yêu cầu ly hôn với chị Tr tại Tòa án nhân dân thị xã TC do bà B gọi điện thông báo cho chị Tr biết.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho anh L và chị Tr hàn gắn tình cảm, nhưng chị Tr vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Tình trạng vợ chồng anh L và chị Tr đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho anh L ly hôn với chị Tr là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh L khai, anh L và chị Tr có 02 (hai) con chung tên Trương Tấn L1, sinh ngày 02/06/1996 và Trương Tấn Ph, sinh ngày 17/03/2001. Hiện nay, con chung đều đã trưởng thành và có việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét, các con chung của anh L và chị Tr đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết về con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh L không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí, anh L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp.

Chị Tr không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Tấn L.

Anh Trương Tấn L được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tú Tr.

Giấy chứng nhận kết hôn số 163/HT, quyển số I/1996 do Uỷ ban nhân dân thị trấn TC (nay là phường LT), thị xã TC, tỉnh AG cấp ngày 14/12/1996 cho anh Trương Tấn L và chị Nguyễn Thị Tú Tr không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về án phí:*

Anh Trương Tấn L phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007247 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, tỉnh AG.

Chị Nguyễn Thị Tú Tr không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh L có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh AG xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị Tr là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh AG (01);
- VKSND TX. TC (02);
- Chi cục THADS TX. TC (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dương